

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/KDTM-ST
Ngày: 28 tháng 9 năm 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín
dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đại Nam.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Hoa Hương, bà Ngô Thị Lệ Thi.

Thư ký phiên tòa: Bà Khuru Huỳnh Mỹ Ngọc, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 07/2024/TLST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 411/2024/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 282A/2024/QĐST-KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ; địa chỉ: T, số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T, sinh năm 1964, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1971, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B, (vắng mặt).

- Ông Lê Chí T2, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Chi nhánh B, (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Dương Anh X, sinh năm 1976 và bà Phan Thị Thu N, sinh năm 1976; cùng nơi cư trú: tổ A, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1 trình bày:

- Ngày 23/3/2023, Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B (sau đây viết tắt là Ngân hàng) có cho ông Dương Anh X vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/16924542/HĐTD, vốn vay là 9.000.000.000 (*chín tỷ*) đồng, mục đích phục vụ kinh doanh mua bán lúa, thời hạn rút vốn 12 tháng kể ngày ký hợp đồng tín dụng (ngày 23/03/2023), thời hạn rút vốn vay và trả nợ: Nợ gốc thanh toán toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay vào ngày đáo hạn của Hợp đồng tín dụng; Nợ lãi trả định kỳ vào ngày 15 hàng tháng.

- Ngày 30/01/2024 Ngân hàng có ký Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 16924542/01/300124 với ông Dương Anh X với nội dung cụ thể như sau: Hình thức cấp tín dụng: Thẻ tín dụng; Hạn mức tín dụng thẻ 400.000.000 triệu đồng, mục đích: phục vụ đời sống gia đình; Dư nợ gốc: 391.276.813 đồng; Số tiền quá hạn: 19.516.340 đồng.

Để đảm bảo khoản nợ vay, ông X và bà N đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2022/ 16924542/HĐBĐ ngày 16/3/2022 và Hợp đồng số 02/2022/16924542/HĐBĐ ngày 12/05/2022, cụ thể tài sản thế chấp như sau:

+ Quyền sử dụng đất số phát hành CE 582949, vào sổ số CS05077 (diện tích: 800 m² Đất ở tại nông thôn, thửa đất số: 164, tờ bản đồ số: 24) và nhà kho gắn liền với đất (chưa chứng nhận quyền sở hữu) tọa lạc tại đường T, xã V, huyện T (nay là TX T), tỉnh An Giang

+ Quyền sử dụng đất số phát hành CE 582950, vào sổ số CS05078 (diện tích: 2.033 m² Đất trồng lúa nước còn lại, thửa đất số: 221, 223, tờ bản đồ số: 24) tọa lạc tại đường T, xã V, huyện T (nay là TX T), tỉnh An Giang.

+ Quyền sử dụng đất số phát hành CE 161342, vào sổ số CS05031 (diện tích: 800 m² Đất ở tại nông thôn, thửa đất số: 161, tờ bản đồ số: 24) và nhà kho gắn liền với đất (chưa chứng nhận quyền sở hữu) tọa lạc tại đường T, xã V, huyện T (nay là TX T), tỉnh An Giang.

+ Quyền sử dụng đất số phát hành CE 161343, vào sổ số CS05032 (diện tích: 2.352 m² Đất trồng lúa nước còn lại, thửa đất số: 220, 222, tờ bản đồ số: 24) tọa lạc tại đường T, xã V, huyện T (nay là TX T), tỉnh An Giang.

+ Quyền sử dụng đất số phát hành CĐ 737837, vào sổ số CS05018 (diện tích: 491,6 m² Đất trồng lúa nước còn lại, thửa đất số: 189, tờ bản đồ số: 24) tọa lạc tại xã V, huyện T (nay là TX T), tỉnh An Giang.

+ Quyền sử dụng đất số phát hành CK 073842, vào sổ số CH05329 (diện tích: 1.395 m² Đất trồng lúa nước còn lại, thửa đất số: 164, tờ bản đồ số: 46) tọa lạc tại xã V, huyện T (nay là TX T), tỉnh An Giang.

Sau khi phát sinh nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ nhắc nhở, gửi thông báo đề đơn đốc ông X, bà N trả nợ nhưng qua làm việc với chính quyền địa phương được biết ông X, bà N đã ngừng hoạt động kinh doanh và không còn ở địa phương.

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc ông Dương Anh X và bà Phan Thị Thu N phải thanh toán nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 28/9/2024 là 9.800.718.527 đồng (trong đó nợ gốc là 9.426.065.574 đồng, lãi trong hạn 291.847.496 đồng, lãi quá hạn 76.618.955 đồng, lãi chậm trả lãi 6.186.502 đồng; khoản vay thẻ tín dụng Visa là 426.065.574 đồng, trong đó nợ gốc là 399.136.299 đồng, lãi 26.929.275 đồng), ông X, bà N còn phải chịu toàn bộ lãi vay phát sinh sau ngày 11/6/2024 với lãi suất, lãi phạt và phí (nếu có) theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi ông X và bà N thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2022/16924542/HĐBĐ ngày 16/3/2022 và Hợp đồng số 02/2022/16924542/HĐBĐ ngày 12/05/2022 cho đến khi ông X và bà N trả dứt nợ và lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông X, bà N nhưng ông X, bà N vẫn vắng mặt, không cung cấp lời khai, trình bày ý kiến và không đến Tòa án nên không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203, 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, về thời gian thụ lý vụ án chưa bảo đảm theo quy định tại các Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bởi lẽ ngày 19/4/2018 Tòa án Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định chuyển vụ án số 11/2018/QĐ-CVA để giải quyết theo thẩm quyền và Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định số 09/2018/QĐ-SCBSQĐ ngày 04/5/2018, nhưng đến năm 2023 Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc mới thụ lý vụ án theo Thông báo số 05/TB-TLVA ngày 21/4/2013.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nên đảm bảo được quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện việc thỏa thuận vay nợ giữa Ngân hàng với ông X, bà N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có lập hợp đồng, phù hợp quy định pháp luật. Trong thời

gian thực hiện hợp đồng, ông X, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T3 trả số tiền còn nợ là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông X, bà N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số nợ tạm tính đến hết ngày 28/9/2024 là 9.800.718.527 đồng và chịu lãi phát sinh sau ngày 28/9/2024 theo hợp đồng đã ký. Đồng thời, xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Ngân hàng khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông X, bà N. Xét thấy, Ngân hàng và ông X đều có đăng ký doanh nghiệp và mục đích lợi nhuận, đồng thời tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng và nơi hợp đồng được thực hiện là tại thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông X, bà N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Về tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1692452/HĐTD ngày 23/3/2023 và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân số 16924542/01/300124 ngày 30/01/2024 được lập thành văn bản, việc ký kết giữa Ngân hàng và ông X là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định tại Điều 116, 117 và 119 Bộ luật dân sự năm 2015 nên hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, các bên có trách nhiệm thực hiện quyền, nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

[4] Về quá trình thực hiện hợp đồng:

Sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng thỏa thuận giải ngân số vốn vay 9.000.000.000 đồng và cấp thẻ tín dụng hạn mức 400.000.000 đồng cho ông X theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân. Đến hạn trả nợ, ông X, bà N không thanh toán vốn gốc và lãi cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông X, bà N trả vốn gốc và lãi đến ngày 28/9/2024 số tiền 9.800.718.527 đồng (trong đó nợ gốc là 9.426.065.574 đồng, lãi trong hạn 291.847.496 đồng, lãi quá hạn 76.618.955 đồng, lãi chậm trả lãi 6.186.502 đồng; khoản vay thẻ tín dụng Visa là

426.065.574 đồng, trong đó nợ gốc là 399.136.299 đồng, lãi 26.929.275 đồng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, xét chấp nhận.

[5] Về tài sản thế chấp:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2022/16924542/HĐBĐ ngày 16/3/2022 và Hợp đồng số 02/2022/16924542/HĐBĐ ngày 12/05/2022 được ký giữa Ngân hàng với ông X, bà N. Tại thời điểm giao kết hợp đồng, ông X, bà N đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05329 ngày 16/01/2018, số CS05018 ngày 31/8/2016, số CS05032 ngày 15/9/2016, số CS05031 ngày 15/9/2016, số CS05078 ngày 11/11/2016 (được đăng ký biến động ngày 06/12/2016), số CS05077 ngày 11/11/2016 (được đăng ký biến động ngày 06/12/2016). Do đó, ông X, bà N sử dụng tài sản này để thế chấp cho Ngân hàng là đúng quy định pháp luật. Đồng thời, hợp đồng thế chấp được công chứng của Văn phòng C, thành phố C, tỉnh An Giang và được đăng ký bảo đảm tại Văn phòng Đ1 chi nhánh T4, tuân thủ đúng quy định pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm nên làm phát sinh hiệu lực của hợp đồng.

Bên cạnh đó, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các tài sản thế chấp thấy rằng tài sản thế chấp vẫn thuộc quản lý của đương sự. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông X, bà N nhưng ông X, bà N không có ý kiến phản hồi và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do đó, Ngân hàng yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo khả năng thu hồi nợ là đúng quy định pháp luật, xét chấp nhận.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.759.000 đồng.

Bị đơn có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 117.800.719 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.

Buộc ông Dương Anh X, bà Phan Thị Thu N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 9.800.718.527 đồng (trong đó nợ gốc là 9.426.065.574 đồng, nợ lãi 374.652.953 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/9/2024), bị đơn còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Dương Anh X, bà Phan Thị Thu N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2022/16924542/HĐBĐ ngày 16/3/2022 và Hợp đồng số 02/2022/16924542/HĐBĐ ngày 12/05/2022 để thu hồi nợ.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả số tiền 58.759.000 (*năm mươi tám triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003555 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ, đại diện nhận là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ - chi nhánh B.

Ông Dương Anh X, bà Phan Thị Thu N phải chịu 117.800.719 (*một trăm mười bảy triệu tám trăm nghìn bảy trăm mười chín*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng, ông X và bà N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (1);
- Viện kiểm sát tỉnh An Giang (1);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Võ Đại Nam